ĐÁY PHẲNG GẤP MÉP

Kích thước cơ bản

Днища плоские отбортованные Основные размеры

Flat Heads with knuckle General dimensions.

TCVN 2357 – 78

Khuyến khích áp dụng

1. Tiêu chuẩn này quy định cho các loại đáy phẳng gấp mép có chiều dày thành từ 4 đến 10mm làm bằng thép các bon, thép hợp kim và thép hai lớp để gắn vào các bình chứa và thiết bị đứng thẳng có đường kính từ 400 đến 4000 mm.

2. Đáy có thể chế tạo có lỗ để lắp ống nối hoặc không có lỗ.

3. Kích thước của đáy định vị ngoài phải phù hợp với hình 1 bảng 1, đối với đáy định vị theo kích thước trong hình 2 và bảng 2.

Hình 1

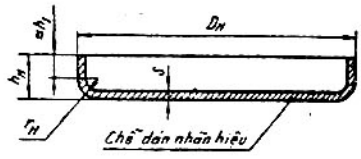

Hình 2

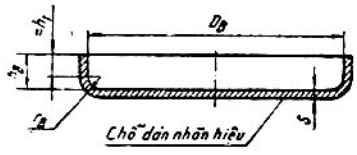

Kích thước, mm — Bảng 1

DH	hH	S	h_1 ≈	rH	F* m2	V* m3	Đường kính hình khai triển	Khối lượng, kg
630	44	4	25	19	0,37	0,012	695	11,9
720					0,48	0,016	785	15,2
820	60	6	30	30	0,63	0,027	905	30,3
920					0,78	0,035	1005	37,3
1020					0,94	0,043	1221	45,1

* F – Diện tích bề mặt trong của đáy
V – Dung tích của đáy

Ví dụ ký hiệu quy ước của đáy có D_H = 630 mm; S = 4mm làm bằng thép CT3 **
Đáy 630 × 4 – CT3 TCVN 2357 – 78

Kích thước, mm

Bảng 2

D_B	Chiều dày của thành S													
	4	6	4	6	4	6	4	6	4	6	4	6	4	6
	h_B		h_1		B		F* m^2		V* m^3		Đường kính hình khai triển		Khối lượng, kg	
400	40	–	25	–	15	–	0,17	–	0,005	–	473	–	5,5	–
500							0,25		0,008		573		8,1	
600							0,35		0,011		673		11,2	
700							0,46		0,015		773		14,7	
800	–	54	–	36	–	24	–	0,62	–	0,27	–	897	–	29,8
900								0,76		0,34		997		36,7
1000								0,93		0,42		9097		44,5
1100								1,10		0,51		1197		53,0
1200								1,30		0,61		1297		62,1
1400								1,73		0,83		1497		82,8
1600								2,23		0,194		1697		106,4
1800								2,79		0,137		1897		133,0
2000								3,42		0,169		2097		162,5
2200	62		30		32		4,14		0,234		2309	2312	262,8	329,4
2400							4,89		0,279		2509	2512	310,3	388,8
2600							5,70		0,327		2709	2712	361,7	453,2
2800							6,58		0,380		2909	2912	417,1	522,5
3000							7,52		0,436		3109	3112	476,3	596,8
3200							8,52		0,496		3309	3312	539,6	676,0
3400	–	70			–	40	–	9,65	–	0,632	–	3521	–	764,1
3600								10,78		0,703		3721		853,4
3800								11,98		0,782		3921		947,7
4000								13,24		0,875		4121		1036,3

* F – Diện tích bề mặt trong của đáy

V – Dung tích của đáy.

Chú thích. Khối lượng của đáy được tính với vật liệu thép có tỷ trọng $\gamma = 7,85$ và chiều dày danh nghĩa của thành.

Ví dụ ký hiệu quy ước của đáy có $D_B = 600$ mm : S = 4 mm, làm bằng thép CT3**.

Đáy 600 × 4 – CT.3 TCVN 2357 – 78

4. Đáy làm bằng thép hợp kim có chiều dày phần chuyển tiếp từ 4 đến 40 mm không quy định trong tiêu chuẩn này.

5. Trên mặt của đáy phải ghi ký hiệu quy ước của đáy và dấu hiệu hàng hóa của cơ sở sản xuất.

** Tạm thời dùng ký hiệu vật liệu theo tiêu chuẩn của Liên Xô cho đến khi ban hành tiêu chuẩn Việt nam về vật liệu.